

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 3 - 2023
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Lâm Tới;

Bà Nguyễn Thị Mai.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Neàng Sa Men, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 222/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 02 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969; nơi cư trú: tổ 4, ấp PH, xã AP, huyện TB, tỉnh AG; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969; nơi cư trú: tổ 4, ấp PH, xã AP, huyện TB, tỉnh AG; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N với ông Nguyễn Văn H tự quen biết, yêu thương, có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Mâu thuẫn giữa bà N với ông H phát sinh khoảng 10 năm nay do ông H không quan tâm tới gia đình, có quan hệ tình cảm với người khác nên giữa bà N với ông H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và không thể tiếp tục chung sống với nhau. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng của bà N với ông H không còn nên bà N khởi

kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Về con chung: trong thời gian chung sống, bà N với ông Nguyễn Văn H có 02 con chung là Nguyễn Văn Tài, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Mộng Tuyền, sinh năm 1990; các con chung hiện đã thành niên, có gia đình và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: ông H thống nhất với trình bày của bà N về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông H với và bà N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Ông H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Về con chung: thống nhất trong thời gian chung sống, bà N với ông H có 02 con chung là Nguyễn Văn Tài, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Mộng Tuyền, sinh năm 1990; các con chung hiện đã thành niên, có gia đình và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà N trình bày lời khai, ý kiến như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Năm 1989, bà N với ông H tự tìm hiểu, yêu thương, được sự đồng ý của gia đình hai bên nên tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận bà N và ông

H là vợ chồng. Về con chung: các con chung của bà N với ông H đã thành niên và có khả năng lao động nên không đề cập giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn H. Ông H có nơi cư trú trên địa bàn huyện Tịnh Biên. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, ông H có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông H do tìm hiểu và được gia đình hai bên đồng ý nên sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn.

Theo hộ khẩu thường trú thể hiện bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H cùng cư trú tại ấp Phú Hòa, xã An Phú, huyện Tịnh Biên. Do đó, Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã An Phú, huyện Tịnh Biên cho biết bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Phú.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*”.

Bà N và ông H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét, không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

[4] Về con chung: bà N và ông H cùng thống nhất, trong thời gian chung sống có 02 con chung là Nguyễn Văn Tài, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Mộng Tuyên, sinh năm 1990; các con chung hiện đã thành niên, có gia đình và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà N đã nộp. Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 147, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2022/0008668 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên; bà N đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H được tính là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tịnh Biên (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phí Thị Phương Nhung

